TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 387/2018/DS-PT
Ngày: 18-4-2018
Vv Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán:

1/ Ông Dương Tuấn Vinh

2/ Bà Trần Thị Quỳnh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Kiền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2018/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án sơ thẩm số 1103/2017/DS – ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 963/2018/QĐPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1811/2018/QĐ-PT ngày 28/3/2018, giữa:

1.Nguyên đơn: Ông Phan Văn D, sinh năm 1927 (chết ngày 31/7/2017)

Địa chỉ: 100/71 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền khi Ông D còn sống: Bà Huỳnh Thị Thu H (văn bản ủy quyền số 31629, quyển số 10 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên của Phòng công chứng M, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 26/10/2015).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1.1 Ông Phan Ngọc H, sinh năm 1952

1.2 Bà Phan Thị H, sinh năm 1964

1.3 Ông Phan Văn P1, sinh năm 1968

1.4 Ông Phan Văn P2, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: 100/71 đường Q, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Ông Phan Văn N1, sinh năm 1954

Địa chỉ: 100/69 đường Q, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6 Bà Phan Thị T, sinh năm 1957

Địa chỉ: 75/1A Khu phố 6, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.7 Ông Phan Văn N2, sinh năm 1959

Địa chỉ: 100/79 đường Q, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8 Ông Phan Văn T1, sinh năm 1960

Địa chỉ: 100/81 đường Q, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.9 Ông Phan Văn T2, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: 100/79A đường Q, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.10 Ông Phan Văn H, sinh năm 1965

Địa chỉ: 100/79B đường Q, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân M (theo hợp đồng ủy quyền lại số 002255 ngày 05/02/2018 lập tại Văn phòng công chứng Lê Thị Phương L, do ông Phan Văn T2 ủy quyền lại cho ông M (ông Phan Văn T2 được những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ủy quyền đại diện tham gia tố tụng và được ủy quyền lại cho bên thứ 3 theo hợp đồng ủy quyền số 002244 ngày 05/02/2018 của Văn phòng công chứng Lê Thị Phương L (có mặt).

Địa chỉ: 48/6A Đường X, Tổ 1, KP1, phường L, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1964

Địa chỉ: 27/25 đường D, Phường S, quận A, Tp. Hồ Chí Minh.

2.2. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1953

Địa chỉ: 25/1 đường D, Phường P, quận A, Tp. Hồ Chí Minh.

2.3. Ông Lý Văn T, chết năm 2015

Địa chỉ: 100/69 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lý Văn T:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh H (chết năm 2017)

Bà Lý Thị Mỹ H, sinh năm 1974

Bà Lý Thị Phương D, sinh năm 1976

Bà Lý Thị Phương T, sinh năm 1981

Bà Lý Thị Phương L1, sinh năm 1983

Bà Lý Thị Phương L2, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: 100/69 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Ông Lê Hữu P, chết năm 2015

Địa chỉ: 113 đường số 13, Phường S, quận A, Tp. Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Hữu P:

Bà Lèo Thị H, sinh năm 1966

Địa chỉ: 51/18/59 đường O, Phường U, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Ông Nguyễn Văn T (có mặt).

(Theo các văn bản ủy quyền số 32478, 32835, 35317, quyển số 11 TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên của Phòng công chứng M, TP.HCM chứng nhận các ngày 02/11/2015, 05/11/2015, 27/11/2015).

Địa chỉ: 451/1A đường Đ, Phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Châu Văn T

3.2. Ông Châu Văn L

3.3. Ông Châu Chí T

3.4. Bà Châu Thị Kim A

3.5. Bà Võ Thị T

3.6. Châu Tấn Đ

3.7. Ông Châu Hoàng P

Cùng địa chỉ: 100/63 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Bà Nguyễn Thị Ngọc A

3.9. Bà Đinh Thị Thuỳ T

3.10. Bà Đinh Thị Thanh V

Cùng địa chỉ: 100/65 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh

3.11. Ông Võ Văn H,

3.12. Bà Trần Thị Thuỳ N

3.13. Ông Võ Trần Việt H

3.14. Ông Võ Trần Nam H

Cùng địa chỉ: 100/67 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.15. Ông Phan Văn N1

3.16. Bà Trần Thị N

3.17. Bà Phan Thị Ngọc O

3.18. Ông Phan Quốc D

Cùng địa chỉ: 100/69 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.19. Ông Phan Văn P1

3.20. Ông Phan Văn P2

3.21. Bà Phan Thị H

3.22. Ông Phan Ngọc H

Cùng địa chỉ: 100/71 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.23. Bà Đặng Thị Thu L

3.24. Ông Vũ Thái P

Cùng địa chỉ: 100/77 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.25. Ông Phan Văn N2

3.26. Bà Nguyễn Thị C

3.27. Ông Phan Nguyễn Đình G

3.28. Ông Phan Nguyễn Đình S,

3.29. Ông Phan Nguyễn Đình N

Cùng địa chỉ: 100/79 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.30. Ông Phan Văn T2 (có mặt)

3.31. Bà Nguyễn Thị Ngọc T

3.32. Ông Phan Nguyễn Quốc T

3.33. Phan Nguyễn Minh T

Cùng địa chỉ: 100/79A đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.34. Ông Phan Văn H

3.35. Bà Lý Thị Mỹ H

3.36. Bà Phan Thị Ngọc H

3.37. Phan Gia H

Cùng địa chỉ: 100/79B Đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.38. Ông Ka Hoàng G

3.39. Bà Phan Ngọc D

3.40. Ông Ka Hoàng T

3.41. Bà Sằn Chắn L

Cùng địa chỉ: 100/79D đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.42. Ông Phan Văn T1

3.43. Bà Nguyễn Thị Thu V

3.44. Ông Phan Nguyễn Sĩ T

Cùng địa chỉ: 100/81 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.45. Bà Phan Thị T

Địa chỉ: 75/1A Khu phố 6, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đề nghị xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/8/2015 của nguyên đơn và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, lời khai của người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Nguyên các thửa đất số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 98, 99 thuộc tờ bản đồ số 09/BĐĐC với diện tích 1201,7m^2 tọa lạc tại địa chỉ số 100/71 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc từ vợ chồng ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị L. Do ông H (đã chết) đứng bộ theo bảng trích lục sổ điền thổ tờ số năm 1997. Ông H và bà L sống với nhau nhưng không có con chung. Ngày 08/12/1933 bà L đã bán đứt toàn bộ thửa đất nói trên cho ông Nguyễn Văn D, địa chỉ Tổng R, làng T, tỉnh Gia Định theo giấy bán đề, trước bạ ngày 11/12/1933 theo trích lục sổ điền thổ ngày 22/10/1987.

Vì không có ý định sinh sống lâu dài trên mảnh đất này nên vào năm 1945, ông D đã có ý tặng cho toàn bộ khu đất trên cho gia đình ông D sinh sống. Kể từ thời điểm đó gia đình của ông D đã khai phá, cải tạo mở rộng thêm phần đất trên với diện tích 1636m^2 (theo tờ khai đăng ký nhà và đất năm 1999) và sử dụng ổn định cho đến nay. Năm 1977, ông D đứng tên kê khai tờ đăng ký nhà đất với nội dung diện tích xây cất là 88m^2. Từ tháng 3 năm 1989 đến tháng 12 năm 1989, do nhu cầu của các con đã lập gia đình cần có nơi ở ổn định nên ông D có xây cất 08 căn nhà trên các thửa đất này cho các con. Trong suốt quá trình khai thác và sử dụng toàn bộ các thửa đất trên gia đình ông đều thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp thuế.

Năm 2013, thực hiện chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, ông D đã nộp đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất tọa lạc tại địa chỉ số 100/71 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, gia đình ông vẫn không được chính quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi có đơn ngăn chặn của các ông Trần Văn T, Phạm Văn N, Lý Văn T, Lê Hữu P nguyên do họ trình bày là con cháu của ông H và bà L.

Ngày 26/6/2014, Ủy ban nhân dân Phường E, quận P và Văn phòng đăng ký đất đai quận P đã tổ chức buổi tiếp xúc, làm việc và hòa giải vụ việc giữa ông D với ông Lý Văn T, Trần Văn T, Phạm Văn N, Lê Hữu P. Tại buổi làm việc họ cho rằng thửa đất nói trên là của ông H và bà L nên đòi hưởng quyền di sản thừa kế đối với các thửa đất này và yêu cầu mỗi người được 500.000.000 đồng, tuy nhiên họ không cung cấp các chứng cứ, giấy tờ liên quan cho mối quan hệ họ hàng đối với ông H và bà L cũng như các giấy tờ chứng minh nguồn gốc toàn bộ khu đất.

Do Lý Văn T, Trần Văn T, Phạm Văn N, Lê Hữu P cản trở ông D trong việc tiến hành hợp thức hóa các thửa đất nói trên gây ảnh hưởng, thiệt hại đến quyền và lợi ích của ông D. Do đó, ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc các ông Trần Văn T, Phạm Văn N, Lý Văn T, Lê Hữu P chấm dứt hành vi ngăn chặn ông D hợp thức hóa, đăng ký quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ số 100/71 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh và công nhận quyền sử dụng đất cho ông D với các thửa đất nói trên.

Ngày 31/7/2017, nguyên đơn chết, người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý với Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 và yêu cầu dùng bản đồ trên làm cơ sở giải quyết vụ án.

Các bị đơn ủy quyền ông Nguyễn Văn T trình bày trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Thửa đất tọa lạc tại địa chỉ số 100/106 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc là do ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L là

những ông bà cố của các bị đơn đứng tên trong bằng khoán. Trong quá trình chung sống ông H và bà L không có con chung nên khi qua đời đã để lại phần nhà đất nêu trên cho em gái là bà Võ Thị C cùng chồng là ông Phạm Văn K. Bà C và ông K chung sống với nhau sinh được 06 người con tên: Phạm Văn L1, Phạm Văn T, Phạm Văn L2, Phạm Thị D, Phạm Thị M, Phạm Thị C.

Việc ông D khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu nói trên là ngụy biện và sai sự thật, các bị đơn không đồng ý. Thửa đất ông Phan Văn D yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất với lý do khai phá và của ông Nguyễn Văn D để lại. Vậy những giấy tờ về phần đất khai phá là chỗ nào (diện tích bao nhiêu), phần đất ông Nguyễn Văn D cho lại với những giấy tờ nào trong khi đó bản trích sao điền thổ số 462/TS-ĐC do Sở địa chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/5/1997 thể hiện phần đất tranh chấp tọa lạc tại địa chỉ số 100/71 đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh mà ông Phan Văn D quản lý và sử dụng là của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị L. Vì vậy, các bị đơn không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn D và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn cũng đồng ý với Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 và yêu cầu dùng bản đồ trên làm cơ sở giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn T2 trình bày thống nhất các ý kiến của nguyên đơn, người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án xem xét và chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn, ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Châu Văn T, ông Châu Văn L, ông Châu Chí T, bà Châu Thị Kim A, bà Võ Thị T, Châu Tấn Đ, ông Châu Hoàng P, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Đinh Thị Thuỳ T, bà Đinh Thị Thanh V, ông Võ Văn H, bà Trần Thị Thuỳ N, ông Võ Trần Việt H, ông Võ Trần Nam H, ông Phan Văn N1, bà Trần Thị N, bà Phan Thị Ngọc O, ông Phan Quốc D, ông Phan Văn P1, ông Phan Văn P2, bà Phan Thị H, ông Phan Ngọc H, bà Đặng Thị Thu L, ông Vũ Thái P, ông Phan Văn N2, bà Nguyễn Thị C, ông Phan Nguyễn Đình G, ông Phan Nguyễn Đình S, ông Phan Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Phan Nguyễn Quốc T, Phan Nguyễn Minh T, ông Phan Văn H, bà Lý Thị Mỹ H, bà Phan Thị Ngọc H, Phan Gia H, ông Ka Hoàng G, bà Phan Ngọc D, ông Ka Hoàng T, bà Sằn Chắn L, ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Phan Nguyễn Sĩ T, bà Phan Thị T trình bày do bận việc gia đình nên có đơn xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa xét xử cũng như đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn, ngoài ra không có ý kiến nào khác.

Tại bản án sơ thẩm số 1103/2017/DS-ST ngày 10/11/2017 của Tòa án nhân dân quận P đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H sinh năm 1952, ông Phan Văn N1 sinh năm 1954, bà Phan Thị T sinh năm 1957, ông Phan Văn N2 sinh năm 1959, ông Phan Văn T1 sinh năm 1960, ông Phan Văn T2 sinh năm 1962, bà Phan Văn H sinh năm 1964, ông Phan Văn H sinh năm 1965, ông Phan Văn P1 sinh năm 1968, ông Phan Văn P2 sinh năm 1970 đối với các bị đơn ông Trần Văn T, ông Phạm Văn N, ông Lý Văn T chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Nguyễn Thị Huỳnh H chết, bà Lý Thị Mỹ H, bà Lý Thị Phương D, bà Lý Thị Phương T, bà Lý Thị Phương L1, bà Lý Thị Phương L2), ông Lê Hữu P chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Lèo Thị H).

Buộc ông Trần Văn T, ông Phạm Văn N, ông Lý Văn T chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Nguyễn Thị Huỳnh H chết, bà Lý Thị Mỹ H, bà Lý Thị Phương D, bà Lý Thị Phương T, bà Lý Thị Phương L1, bà Lý Thị Phương L2), ông Lê Hữu P chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Lèo Thị H) chấm dứt hành vi cản trở việc tiến hành đăng ký hợp thức hóa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H sinh năm 1952, ông Phan Văn N1 sinh năm 1954, bà Phan Thị T sinh năm 1957, ông Phan Văn N2 sinh năm 1959, ông Phan Văn T1 sinh năm 1960, ông Phan Văn T2 sinh năm 1962, ông Phan Văn H sinh năm 1964, ông Phan Văn H sinh năm 1965, ông Phan Văn P1 sinh năm 1968, ông Phan Văn P2 sinh năm 1970.

Công nhận phần đất có diện tích 1438.7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P nay thuộc Phường E, quận P theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 thể hiện phần ranh giới có tứ cận: Tây giáp các thửa số 103-1, 85-1, 52-1; Nam giáp nhà số 100/61, 100/63A và các thửa số 33-1, 94-1, 94-2, 98-2, 99-2; Đông giáp đường hẻm nhựa ra đường Q đối diện khu đất có tờ bản đồ số 16; Bắc giáp nhà số 100/83A và các thửa số 88, 49, 39, 38 cho ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H sinh năm 1952, ông Phan Văn N1 sinh năm 1954, bà Phan Thị T sinh năm 1957, ông Phan Văn N2 sinh năm 1959, ông Phan Văn T1 sinh năm 1960, ông Phan Văn T2 sinh năm 1962, bà Phan Văn H sinh năm 1964, ông Phan Văn H sinh năm 1965, ông Phan Văn P1 sinh năm 1968, ông Phan Văn P2 sinh năm 1970.

Đồng thời Ủy ban nhân dân quận P và các cơ quan chức năng có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1438.7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần

BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P nay thuộc Phường E, quận P theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 thể hiện phần ranh giới có tứ cận: Tây giáp các thửa số 103-1, 85-1, 52-1; Nam giáp nhà số 100/61, 100/63A và các thửa số 33-1, 94-1, 94-2, 98-2, 99-2; Đông giáp đường hẻm nhựa ra đường Q đối diện khu đất có tờ bản đồ số 16; Bắc giáp nhà số 100/83A và các thửa số 88, 49, 39, 38 cho ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H sinh năm 1952, ông Phan Văn N1 sinh năm 1954, bà Phan Thị T sinh năm 1957, ông Phan Văn N2 sinh năm 1959, ông Phan Văn T1 sinh năm 1960, ông Phan Văn T2 sinh năm 1962, ông Phan Văn H sinh năm 1964, ông Phan Văn H sinh năm 1965, ông Phan Văn P1 sinh năm 1968, ông Phan Văn P2 sinh năm 1970.

2. Ghi nhận việc Ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H sinh năm 1952, ông Phan Văn N1 sinh năm 1954, bà Phan Thị T sinh năm 1957, ông Phan Văn N2 sinh năm 1959, ông Phan Văn T1 sinh năm 1960, ông Phan Văn T2 sinh năm 1962, ông Phan Văn H sinh năm 1964, ông Phan Văn H sinh năm 1965, ông Phan Văn P1 sinh năm 1968, ông Phan Văn P2 sinh năm 1970 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Châu Văn T, ông Châu Văn L, ông Châu Chí T, bà Châu Thị Kim A, bà Võ Thị T, Châu Tấn Đ, ông Châu Hoàng P, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Đinh Thị Thuỳ T, bà Đinh Thị Thanh V, ông Võ Văn H, bà Trần Thị Thuỳ N, ông Võ Trần Việt H, ông Võ Trần Nam H, ông Phan Văn N1, bà Trần Thị N, bà Phan Thị Ngọc O, ông Phan Quốc D, ông Phan Văn P1, ông Phan Văn P2, bà Phan Thị H, ông Phan Ngọc H, bà Đặng Thị Thu L, ông Vũ Thái P, ông Phan Văn N2, bà Nguyễn Thị C, ông Phan Nguyễn Đình G, ông Phan Nguyễn Đình S, ông Phan Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Phan Nguyễn Quốc T, Phan Nguyễn Minh T, ông Phan Văn H, bà Lý Thị Mỹ H, bà Phan Thị Ngọc H, Phan Gia H, ông Ka Hoàng G, bà Phan Ngọc D, ông Ka Hoàng T, bà Sằn Chắn L, ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Phan Nguyễn Sĩ T, bà Phan Thị T, ông Phan Văn T2 không có yêu cầu xem xét tài sản gắn liền với đất là các căn nhà trên phần diện tích đất 1438.7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P nay thuộc Phường E, quận P theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 thể hiện phần ranh giới có tứ cận: Tây giáp các thửa số 103-1, 85-1, 52-1; Nam giáp nhà số 100/61, 100/63A và các thửa số 33-1, 94-1, 94-2, 98-2, 99-2; Đông giáp đường hẻm nhựa ra đường Q đối diện khu đất có tờ bản đồ số 16; Bắc giáp nhà số 100/83A và các thửa số 88, 49, 39, 38.

Dành quyền khởi kiện cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Châu Văn T, ông Châu Văn L, ông Châu Chí T, bà Châu Thị Kim A, bà Võ Thị T, Châu Tấn Đ, ông Châu Hoàng P, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Đinh Thị Thuỳ T, bà Đinh Thị Thanh V, ông Võ Văn H, bà Trần Thị Thuỳ N, ông Võ Trần Việt H, ông Võ Trần Nam H, ông Phan Văn N1, bà Trần Thị N, bà Phan Thị Ngọc O, ông Phan Quốc D, ông Phan Văn P1, ông Phan Văn P2, bà Phan Thị H, ông Phan Ngọc H, bà Đặng Thị Thu L, ông Vũ Thái P, ông Phan Văn N2, bà Nguyễn Thị C, ông Phan Nguyễn Đình G, ông Phan Nguyễn Đình S, ông Phan Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Phan Nguyễn Quốc T, Phan Nguyễn Minh T, ông Phan Văn H, bà Lý Thị Mỹ H, bà Phan Thị Ngọc H, Phan Gia H, ông Ka Hoàng G, bà Phan Ngọc D, ông Ka Hoàng T, bà Sằn Chắn L, ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Phan Nguyễn Sĩ T, bà Phan Thị T, ông Phan Văn T2 khi có yêu cầu về tài sản gắn liền với đất là các căn nhà trên phần diện tích đất 1438.7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P – Chi Lăng nay thuộc Phường E, quận P theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 thể hiện phần ranh giới có tứ cận: Tây giáp các thửa số 103-1, 85-1, 52-1; Nam giáp nhà số 100/61, 100/63A và các thửa số 33-1, 94-1, 94-2, 98-2, 99-2; Đông giáp đường hẻm nhựa ra đường Q đối diện khu đất có tờ bản đồ số 16; Bắc giáp nhà số 100/83A và các thửa số 88, 49, 39, 38 kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: 143.967.500 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Ông Trần Văn T, ông Phạm Văn N, ông Lý Văn T chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tống tụng (bà Nguyễn Thị Huỳnh H chết, Lý Thị Mỹ H, Lý Thị Phương D, Lý Thị Phương T, Lý Thị Phương L1, Lý Thị Phương L2), ông Lê Hữu P chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Lèo Thị H) phải chịu, cụ thể ông Trần Văn T, ông Phạm Văn N, bà Lèo Thị H mỗi người phải chịu 35.991.875 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng); bà Lý Thị Mỹ H, bà Lý Thị Phương D, bà Lý Thị Phương T, bà Lý Thị Phương L1, bà Lý Thị Phương L2 mỗi người phải chịu 7.198.375 đồng (Bảy triệu một trăm chín mươi tám ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H sinh năm 1952, ông Phan Văn N1 sinh năm 1954, bà Phan Thị T sinh năm 1957, ông Phan Văn N2 sinh năm 1959, ông Phan Văn T1 sinh năm 1960, ông Phan Văn T2 sinh năm 1962, ông Phan Văn H sinh năm 1964, ông Phan Văn H sinh năm 1965, ông Phan Văn P1 sinh năm 1968, ông Phan Văn P2 sinh năm 1970 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H sinh năm 1952, ông Phan Văn N1 sinh năm 1954, bà Phan Thị T sinh năm 1957, ông Phan Văn N2 sinh năm 1959, ông Phan Văn T1 sinh năm 1960, ông Phan Văn T2 sinh năm 1962, ông Phan Văn H sinh năm 1964, ông Phan Văn H sinh năm 1965, ông Phan Văn P1 sinh năm 1968, ông Phan Văn P2 sinh năm 1970 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng) theo biên lai thu tiền số AC/2014/0000870 ngày 25/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi nhận việc nguyên đơn, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí định giá, thẩm định.

Ghi nhận việc nguyên đơn, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí lập bản vẽ có số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 07/01/2016 là 7.464.050 đồng (Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn không trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/11/2018, bị đơn - ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn – ông Trần Văn T không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn T trình bày nội dung kháng cáo của ông Trần Văn T như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm, vì lý do cấp sơ thẩm không đưa các cơ quan quản lý về nhà đất vào tham gia tố tụng để làm rõ khu đất tranh chấp có nguồn gốc như thế nào; không triệu tập hết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở trên đất; không xác minh phần mộ trên đất là của ai dẫn đến việc xét xử không đảm bảo tính khách quan.

- Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ lien quan – ông Phan Văn T2 đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn tranh luận: Nguồn gốc nhà đất tranh chấp là của ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị L đứng tên trên bằng khoán. Ông H và bà L không có con nên đã tặng cho vợ chồng em gái là bà Võ Thị C và

ông Phạm Văn K phần nhà đất trên. "Tờ bán đứt đất" ngày 08/12/1933 giữa bà L với ông Nguyễn Văn D, tờ đóng thuế của ông D,… là không hợp pháp nên trên giấy tờ vẫn đứng tên ông H và bà L. Cơ sở để bị đơn không ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là "Trích sao sổ điền thổ" số 954/TS - ĐC ngày 23/9/1997 của Sở Địa Chính Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đứng tên ông H và bà L.

Trên phần đất tranh chấp vẫn còn các ngôi mộ của gia tộc nhưng cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ và không đưa các cơ quan quản lý về nhà đất vào tham gia tố tụng để làm rõ khu đất tranh chấp có nguồn gốc như thế nào; không triệu tập hết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở trên đất tranh chấp.

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: Phía nguyên đơn không đồng ý với ý kiến tranh luận trên của người đại diện hợp pháp bị đơn, vì bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh quan hệ huyết thống giữa các bị đơn với ông H, bà L. Mặt khác, phần đất tranh chấp nêu trên sau khi ông H mất, bà L đã bán cho ông D. Phía bị đơn cũng không chứng minh được các ngôi mộ trên đất cụ thể là của ai, liên quan như thế nào. Phía bị đơn cho rằng theo "Trích sao sổ điền thổ" số 954/TS – ĐC ngày 23/9/1997 của Sở Địa Chính Thành phố Hồ Chí Minh thì phần đất tranh chấp trên vẫn đứng tên ông H và bà L. Tuy nhiên, tất cả các chứng cứ khác từ chính quyền chế độ cũ cho đến nay đều thể hiện nguyên đơn là người chiếm hữu hợp pháp, ngay tình, trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định lâu dài và đóng thuế hơn 70 năm nay, không ai tranh chấp.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Nội dung công văn số 91/UBND ngày 06/4/2016 của Ủy ban nhân dân Phường E, quận P xác định nguồn gốc đất là của vợ chồng ông H, bà L. Ông H và bà L không có con nên sau khi chết, phần đất tranh chấp để lại cho vợ chồng

em gái là Bà C và ông K. Ông K chết năm 1928, Bà C chết năm 1947. Tuy nhiên, các con của ông K và Bà C không yêu cầu chia di sản thừa kế mà tiếp tục để cho vợ chồng ông L bà bà B (là cha mẹ của ông Phan Văn D) tiếp tục quản lý sử dụng phần đất trên. Đến năm 1977, ông Phan Văn D đứng tên kê khai bản kê khai nhà cửa và đóng thuế nhà và đất hàng năm.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các bên đương sự thể hiện ông Phan Văn D là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất liên tục và có kê khai nộp thuế từ trước giải phóng cho đến nay. Căn cứ Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 180; 182; 183 Bộ luật dân sự 2015; Điều 4; 48; 49 Luật đất đai 1987; Điều 73 Luật đất đai 1993; Điều 59; 105; 107 Luật đất năm 2003; Điều 26; 100; 101; 105; 166; 203 Luật đất đai năm 2013 có cơ sở công nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp trên là của phía nguyên đơn. Án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn – ông Trần Văn T không có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thái, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung; sửa án sơ thẩm về phần án phí Dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn chịu án phí không giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập các bên đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm lần 1 xét xử lúc 08 giờ 00 phút ngày 28 tháng 03 năm 2018, lần 2 xét xử lúc 08 giờ 00 phút ngày 18 tháng 4 năm 2018. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Về yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện phần đất tranh chấp (hiện nay có diện tích 1.438.7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P, thuộc Phường E, quận P (theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016) có nguồn gốc là của Ngô C (người Hoa) bán lại cho ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị L vào ngày 18/9/1891.

Sau khi ông H qua đời, bà L đã bán toàn bộ phần đất trên cho ông Nguyễn Văn D, thể hiện tại : "Tờ bán đứt đất" lập ngày 08/12/1933, nội dung: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1867, chồng Võ Văn H (chết) bán đứt số đất trên cho ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1887, số tiền là 100 đồng bạc (giấy bán đất này có Hương Chánh, Hương Hào xác nhận và trước bạ ngày 11/12/1933, tờ số 64, ngăn 472, quyển 121) ; tại "Trích lục sổ điền thổ" ngày 16/01/1934 (bút lục 367) thể hiện bà Nguyễn Thị L là góa phụ của ông Võ Văn H có quyền duy ích, ưng thuận bán cho ông Nguyễn Văn D một phần**.** Phần bán này không lục biên được vì chủ mua không cấp được bảng phả hệ liên quan đến gia đình ông Võ Văn H theo yêu cầu. Do đó, tại "Trích sao sổ điền thổ" số 954/TS –ĐC ngày 23/9/1997 của Sở Địa Chính thể hiện đến ngày 30/4/1975 ông Võ Văn H vẫn đứng bộ.

Theo "Tờ tông chi" (bút lục 382) có xác nhận của chính quyền Pháp lập ngày 08/12/1933 và lời khai của các bên đương sự đều xác nhận ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị L không có con.

Ông Phan Văn D và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D khai vì không có ý định sinh sống lâu dài trên mảnh đất này nên vào năm 1945, ông Nguyễn Văn D đã tặng cho (không có giấy tờ) toàn bộ khu đất trên cho gia đình ông Phan Văn D sinh sống. Kể từ đó đến nay gia đình ông D đã khai phá, cải tạo, mở rộng thêm phần đất trên với diện tích 1.636m^2 (theo tờ khai đăng ký nhà đất năm 1999) và đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cũng như các nghĩa vụ khác trên phần diện tích đất đó.

Xét thấy, việc tặng cho giữa ông Nguyễn Văn D và ông Phan Văn D chỉ là lời khai một phía của ông Phan Văn D chứ ông D không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, tại các tài liệu: "Tờ thúc nộp thuế" ngày 07/10/1958 của Việt Nam Cộng Hòa, Tỉnh Gia Định, quận B, xã P với số tiền 980,65 đồng; giấy mời của Nha tổng giám - Đốc thuế - Vụ về việc nộp thuế nhà đất ngày 13/9/1961; biên lai thu tiền thuế năm 1964 số tiền 273 đồng, biên lai thu tiền thuế năm 1973 số tiền 339 đồng đều thể hiện ông Phan Văn D là người trực tiếp sử dụng đất, kê khai và đóng thuế đất. Năm 1977, ông Phan văn D có kê khai nhà cửa theo mẫu biểu số 01/KKNC-CQND của Tổng cục thống kê có xác nhận của UBND Phường E - quận P, trong đó phần diện tích đất là 1.783m^2, phần diện tích nhà tự xây cất không có phép là 74m^2, số người ở là 16 người. Năm 1997, Sở Địa chính - Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Phan Văn D bản trích sao điền thổ số 954/TS-ĐC ngày 23/9/1997 thể hiện phần đất trên có diện tích 1.636m^2, thuộc bất động sản số 302 P lập bộ ngày 14/9/1963, nhằm lô số 57, tờ bản đồ thứ 13, tọa lạc tại P. Năm 1999, ông Phan Văn D có tờ đăng ký nhà – đất theo mẫu kê khai và nộp tại UBND Phường E – quận P.

Tại công văn số 91/UBND ngày 06/4/2016 của Ủy ban nhân dân Phường E – quận P và công văn số 638/VPĐK-CNPN ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh quận P trả lời xác minh của Tòa án nhân dân quận P về nguồn gốc nhà và đất tại địa chỉ số 100/71 (số cũ 100/106) đường Q, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh là của ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị L.

Sau khi ông H chết thì bà L bán phần đất trên cho ông Nguyễn Văn D nhưng không lục biên được vì chủ mua không cấp được bảng phả hệ liên quan gia đình ông Võ Văn H theo yêu cầu. Ông H và bà L không có con nên đã để lại phần đất trên cho em gái là bà Võ Thị C và chồng là Phạm Văn K quản lý sử dụng. Ông K và Bà C chết để lại cho ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị B (là cha mẹ ruột của ông Phan Văn D) trực tiếp quản lý và sử dụng. Hiện tại khu đất trên ông Phan Văn D đang sử dụng. Năm 1977 ông D đứng kê khai nhà cửa trong đó ghi chú đất của ông, bà để lại và nhà tự xây cất và sửa chữa (11 căn nhà) không có giấy phép. Việc đóng thuế nhà và đất hàng năm do ông Phan Văn D đại diện đóng thuế. …"

Từ các tài liệu, chứng cứ trên, có cơ sở xác định ông Phan Văn D đã chiếm hữu ngay tình, công khai, sử dụng ổn định, liên tục, không có tranh chấp và có kê khai nộp thuế từ trước năm 1975 cho tới nay đối với khu đất hiện có diện tích 1.438,7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P nay thuộc Phường E, quận P theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016.

Việc ông Phan Văn D đã sinh sống, quản lý, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế nhà đất từ năm 1958 đến nay liên tục phù hợp với quy định tại điểm b, g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ theo qui định tại Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự về thời hiệu thừa kế thì: "*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:*

a/ Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo qui định tại Điều 236 Bộ luật này ".

Theo qui định của pháp luật dân sự trong việc xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu quy định tại Khoản 1 Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005 như sau: "*Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu* "và Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định "*Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản, ba mươi*

năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu". Do đó, cần công nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Phan Văn D.

Việc ông Nguyễn Văn T đại diện cho các bị đơn trình bày cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của ông H và bà L đứng tên trên bằng khoán. Trong quá trình chung sống ông H và bà L không có con nên khi qua đời để lại cho em gái là Võ Thị C và ông Phạm Văn K. Ông K và Bà C có 06 người con chung tên là: Phạm Văn L1, Phạm Văn T, Phạm Văn L2, Phạm Thị D, Phạm Thị M, Phạm Thị C. Như vậy, ông Phan Văn D cũng như các ông Trần Văn T, ông Phạm Văn N, ông Lý Văn T là đồng thừa kế phần đất nêu trên của ông bà để lại. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày phía các bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh mối quan hệ huyết thống giữa các bị đơn với ông H, bà L hoặc giữa các bị đơn với ông K, bà C cũng như không cung cấp được tài liệu chứng minh việc ông K, bà C được cho đất. Phía các bị đơn cũng xác nhận từ trước đến nay không sinh sống trên phần đất tranh chấp. Do đó, việc bị đơn không đồng ý công nhận quyền sử dụng đất cho phía nguyên đơn là không có cơ sở.

Như vậy, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn D và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn D là công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên cho ông Phan Văn D và buộc các bị đơn là: ông Trần Văn T, ông Phạm Văn N, ông Lý Văn T chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Nguyễn Thị Huỳnh H chết, bà Lý Thị Mỹ H, bà Lý Thị Phương D, bà Lý Thị Phương T, bà Lý Thị Phương L1, bà Lý Thị Phương L2), ông Lê Hữu P chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Lèo Thị H) chấm dứt hành vi cản trở việc phía nguyên đơn tiến hành đăng ký hợp thức hóa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận phần đất có diện tích 1.438.7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P nay thuộc Phường E, quận P theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 là đúng qui định của pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn D căn cứ bản án này để liên hệ các cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác trên đất để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử đất và tài sản khác trên đất. Việc cấp sơ thẩm tuyên Ủy ban nhân dân quận P và các cơ quan chức năng có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không cần thiết nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Châu Văn T, ông Châu Văn L, ông Châu Chí T, bà Châu Thị Kim A, bà Võ Thị T, Châu Tấn Đ, ông Châu Hoàng P, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Đinh Thị Thuỳ T, bà Đinh Thị Thanh V, ông Võ Văn H, bà Trần Thị Thùy N, ông Võ Trần Việt H, ông Võ Trần Nam H, ông Phan Văn N1, bà Trần Thị N, bà Phan Thị Ngọc O, ông Phan Quốc D, ông Phan Văn P1, ông Phan Văn P2, bà Phan Thị H, ông Phan Ngọc H, bà Đặng Thị Thu L, ông Vũ Thái P, ông Phan Văn N2, bà Nguyễn Thị C, ông Phan Nguyễn Đình G, ông Phan Nguyễn Đình S, ông Phan Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Phan Nguyễn Quốc T, Phan Nguyễn Minh T, ông Phan Văn H, bà Lý Thị Mỹ H, bà Phan Thị Ngọc H, Phan Gia H, ông Ka Hoàng G, bà Phan Ngọc D, ông Ka Hoàng T, bà Sằn Chắn L, ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Phan Nguyễn Sĩ T, bà Phan Thị T, ông Phan Văn T2 không có yêu cầu độc lập cũng như không có ý kiến gì khác về việc tranh chấp phần đất cũng như tài sản gắn liền với đất, do đó Tòa không xét trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác nếu đáp ứng các điều kiện khởi kiện và điều kiện thụ lý theo qui định của pháp luật. Không cần thiết phải tuyên giành quyền khởi kiện, nên điều chỉnh phần tuyên này của án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm phía người kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm vì lý do cấp sơ thẩm không đưa các cơ quan quản lý về nhà đất vào tham gia tố tụng để làm rõ khu đất tranh chấp có nguồn gốc như thế nào; không triệu tập hết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở trên đất; không xác minh phần mộ trên đất là của ai dẫn đến việc xét xử không đảm bảo tính khách quan. Xét thấy, cấp sơ thẩm đã xác minh và nhận được kết quả xác minh về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý nhà đất như đã phân tích ở phần trên và đã triệu tập đưa những người đang ở trên đất vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc phía người đại diện hợp pháp của ông Thái cho rằng cấp sơ thẩm đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng nhưng không chứng minh được thiếu ai, địa chỉ cụ thể, có liên quan đến quyền lợi hay nghĩa vụ gì . Phía người kháng cáo cho rằng cần phải xác minh phần mộ trên đất để làm rõ nguồn gốc đất nhưng cũng không biết cụ thể mộ cần xác minh là mộ của ai nên yêu cầu này là không có cơ sở.

[3].Từ sự phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Trần Văn T. Tòa án cấp sơ thẩm xử đúng pháp luật, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1103/2017/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh về phần nội dung theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4].Về án phí dân sự sơ thẩm: Đây là vụ tranh chấp về quyền sử dụng đất, do đó án phí dân sự sơ thẩm được tính là án phí không có giá ngạch theo qui định tại Khoản 2 Điều 24 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án. Việc cấp sơ thẩm xác định án phí có ngạch là chưa chính xác nên sửa một phần bản án sơ thẩm về phần này. Cụ thể, buộc các bị đơn gồm ông Phạm Văn N, ông Lý Văn T chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là (bà Lý Thị Mỹ H, bà Lý Thị Phương D, bà Lý Thị Phương T, bà Lý Thị Phương L1, bà Lý Thị Phương L2), ông Lê Hữu P chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là (bà Lèo Thị H) mỗi bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là: Ông Phan Ngọc H, ông Phan Văn N1, bà Phan Thị T, ông Phan Văn N2, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2, ông Phan Văn H, ông Phan Văn H, ông Phan Văn P1, ông Phan Văn P2 số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng) theo biên lai thu tiền số AC/2014/0000870 ngày 25/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5].Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn - ông Trần Văn T không được Tòa chấp nhận nên ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo qui định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 247; Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4; Điều 48; Điều 49 Luật Đất đai năm 1987; Điều 73 Luật Đất đai năm 1993; Điều 50; Điều 105; Điều 107 Luật Đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 26; điểm b, g Khoản 1 Điều 100; Điều 101; Điều 105; Khoản 5 Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Pháp Lệnh số 10/2009/UBTVQH12 qui định về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009; Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Trần Văn T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 1103/2017/DS – ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh về phần nội dung, sửa về phần án phí dân sự sơ thẩm.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Phan Văn D (chết) có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H, sinh năm 1952; ông Phan Văn N1, sinh năm 1954; bà Phan Thị T, sinh năm 1957; ông Phan Văn N2, sinh năm 1959; ông Phan Văn T1, sinh năm 1960; ông Phan Văn T2, sinh năm 1962; ông Phan Văn H, sinh năm 1964; ông Phan Văn H, sinh năm 1965; ông Phan Văn P1, sinh năm 1968; ông Phan Văn P2, sinh năm 1970.

2.1.1. Buộc bị đơn – ông Trần Văn T, ông Phạm Văn N, ông Lý Văn T (chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Huỳnh H chết, Lý Thị Mỹ H, Lý Thị Phương D, Lý Thị Phương T, Lý Thị Phương L1, Lý Thị Phương L2), ông Lê Hữu P (chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Lèo Thị H) chấm dứt hành vi cản trở việc tiến hành đăng ký hợp thức hóa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn D là ông Phan Ngọc H, sinh năm 1952; ông Phan Văn N1, sinh năm 1954; bà Phan Thị T, sinh năm 1957; ông Phan Văn N2, sinh năm 1959, ông Phan Văn T1, sinh năm 1960; ông Phan Văn T2, sinh năm 1962; ông Phan Văn H, sinh năm 1964; ông Phan Văn H, sinh năm 1965; ông Phan Văn P1, sinh năm 1968; ông Phan Văn P2, sinh năm 1970.

2.1.2. Công nhận phần đất có diện tích 1.438.7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P nay thuộc Phường E, quận P (theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 thể hiện phần ranh giới có tứ cận: Tây giáp các thửa số 103-1, 85-1, 52-1; nam giáp nhà số 100/61, 100/63A và các thửa số 33-1, 94-1, 94-2, 98-2, 99-2; đông giáp đường hẻm nhựa ra đường Q đối diện khu đất có tờ bản đồ số 16; bắc giáp nhà số 100/83A và các thửa số 88, 49, 39, 38 cho ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H, sinh năm 1952; ông Phan Văn N1, sinh năm 1954; bà Phan Thị T, sinh năm 1957; ông Phan Văn N2, sinh năm 1959, ông Phan Văn T1, sinh năm 1960; ông Phan Văn T2, sinh năm 1962; ông Phan Văn H, sinh năm 1964; ông Phan Văn H, sinh năm 1965; ông Phan Văn P1, sinh năm 1968; ông Phan Văn P2, sinh năm 1970;

2.2. Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D có quyền căn cứ bản án này để liên hệ các cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử đất.

2.3. Ghi nhận việc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn D là: Ông Phan Ngọc H, ông Phan Văn N1, bà Phan Thị T, ông Phan

Văn N2, ông Phan Văn T1, ông Phan Văn T2, ông Phan Văn H, ông Phan Văn H, ông Phan Văn P1, ông Phan Văn P2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Châu Văn T, ông Châu Văn L, ông Châu Chí T, bà Châu Thị Kim A, bà Võ Thị T, Châu Tấn Đ, ông Châu Hoàng P, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Đinh Thị Thuỳ T, bà Đinh Thị Thanh V, ông Võ Văn H, bà Trần Thị Thùy N, ông Võ Trần Việt H, ông Võ Trần Nam H, ông Phan Văn N1, bà Trần Thị N, bà Phan Thị Ngọc O, ông Phan Quốc D, ông Phan Văn P1, ông Phan Văn P2, bà Phan Thị H, ông Phan Ngọc H, bà Đặng Thị Thu L, ông Vũ Thái P, ông Phan Văn N2, bà Nguyễn Thị C, ông Phan Nguyễn Đình G, ông Phan Nguyễn Đình S, ông Phan Nguyễn Đình N, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Phan Nguyễn Quốc T, Phan Nguyễn Minh T, ông Phan Văn H, bà Lý Thị Mỹ H, bà Phan Thị Ngọc H, Phan Gia H, ông Ka Hoàng G, bà Phan Ngọc D, ông Ka Hoàng T, bà Sằn Chắn L, ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị Thu V, ông Phan Nguyễn Sĩ T, bà Phan Thị T, ông Phan Văn T2 không yêu cầu tranh chấp tài sản gắn liền với đất là các căn nhà trên phần diện tích đất 1.438.7 m^2 thuộc thửa cũ số 50, 51, 86, 87, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 98, 99, 103, thửa phân chiết 52-1, 52-2, 85-1, 85-2, 87-1, 87-2, 89-1, 89-2, 89-3, 94-1, 94-2, 98-1, 98-2, 99-1, 99-2, 103-1, 103-2 thuộc tờ bản đồ số 9, 13 nhằm một phần BK số 301, 302, 303 của tờ bản đồ thứ 13 P nay thuộc Phường E, quận P theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 24/02/2016 2016 thể hiện phần ranh giới có tứ cận: Tây giáp các thửa số 103-1, 85-1, 52-1; Nam giáp nhà số 100/61, 100/63A và các thửa số 33-1, 94-1, 94-2, 98-2, 99-2; Đông giáp đường hẻm nhựa ra đường Q đối diện khu đất có tờ bản đồ số 16; Bắc giáp nhà số 100/83A và các thửa số 88, 49, 39, 38.

2.4. Ghi nhận việc nguyên đơn, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí định giá, thẩm định và chi phí lập bản vẽ số hợp đồng 121378/ĐĐBĐ do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 07/01/2016 là 7.464.050 đồng (Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn không trăm năm mươi đồng).

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bị đơn gồm ông Phạm Văn N, ông Lý Văn T chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (Lý Thị Mỹ H, Lý Thị Phương D, Lý Thị Phương T, Lý Thị Phương L1, Lý Thị Phương L2), ông Lê Hữu P chết có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (bà Lèo Thị H) mỗi bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

Hoàn lại cho ông Phan Văn D có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là ông Phan Ngọc H, sinh năm 1952, ông Phan Văn N1, sinh năm 1954; bà

Phan Thị T, sinh năm 1957; ông Phan Văn N2, sinh năm 1959; ông Phan Văn T1, sinh năm 1960; ông Phan Văn T2, sinh năm 1962; ông Phan Văn H, sinh năm 1964; ông Phan Văn H, sinh năm 1965; ông Phan Văn P1, sinh năm 1968; ông Phan Văn P2, sinh năm 1970 số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 21.000.000 đồng (Hai mươi mốt triệu đồng) theo biên lai thu tiền số AC/2014/0000870 ngày 25/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn - ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Văn T đã nộp theo biên lai thu số AC/2012/09284 ngày 04/12/2017 (do ông Nguyễn Văn T nộp) của Chi cục thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cấn trừ, ông T đã đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi Cục THA DS quận P;
- TAND quận P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa